

CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí (UPCOM: PVM)

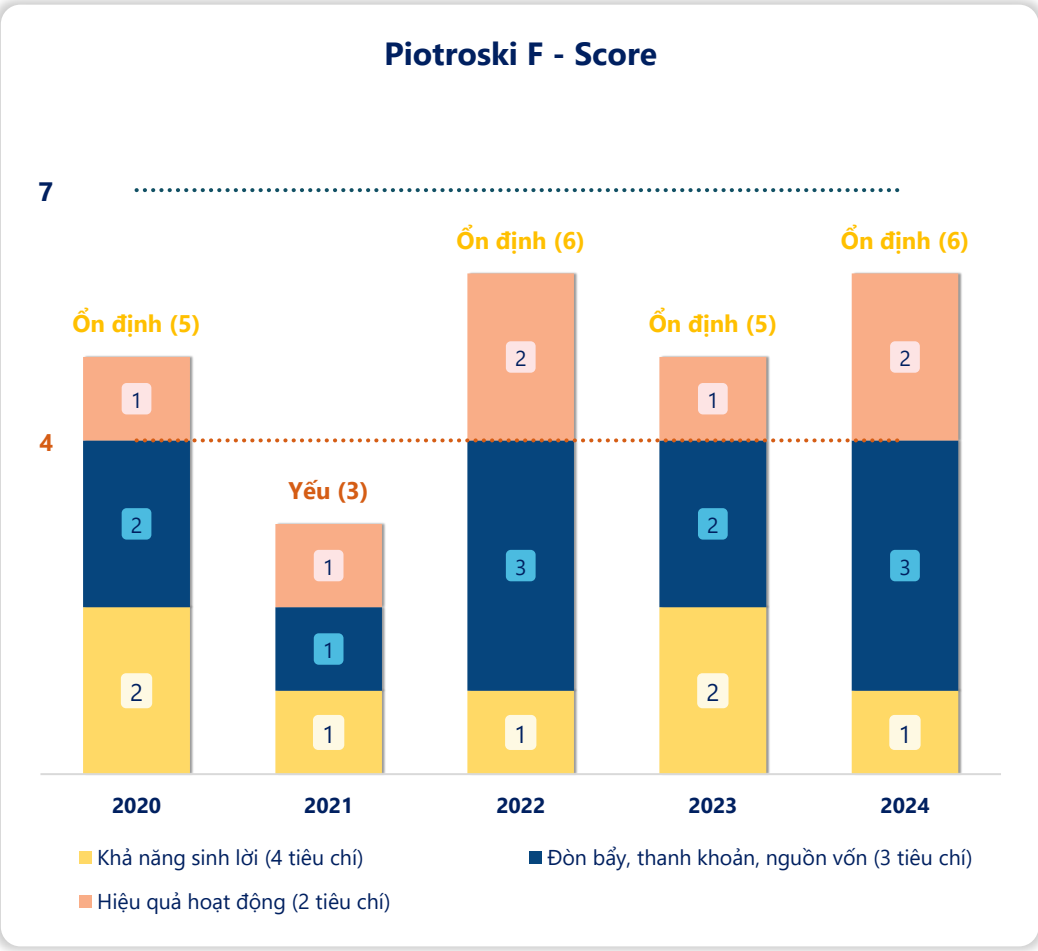
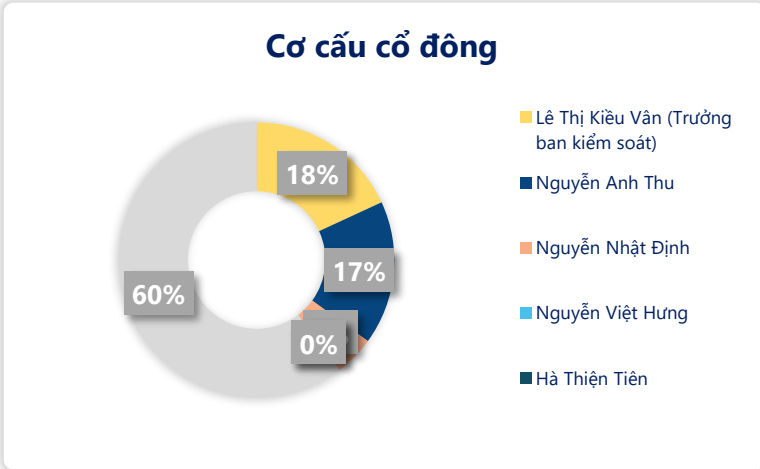
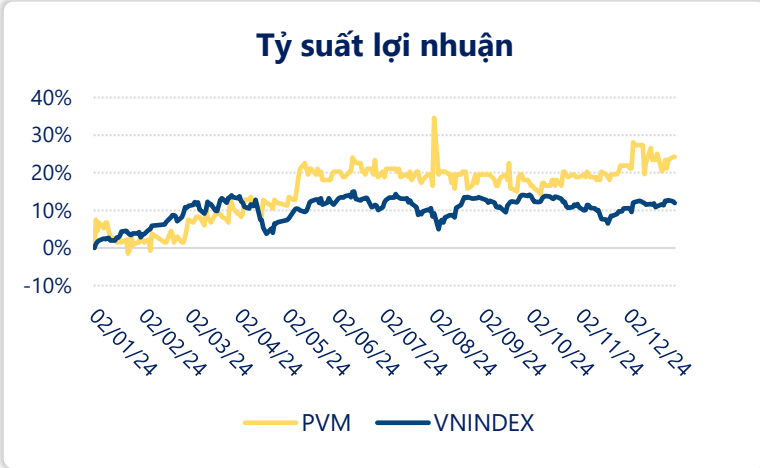
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	16,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	8.0%	2.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
1,907	▲ 468	▲ 32.5%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
56.4	▼ 88.6	▼ 61.1%
tỷ VNĐ		

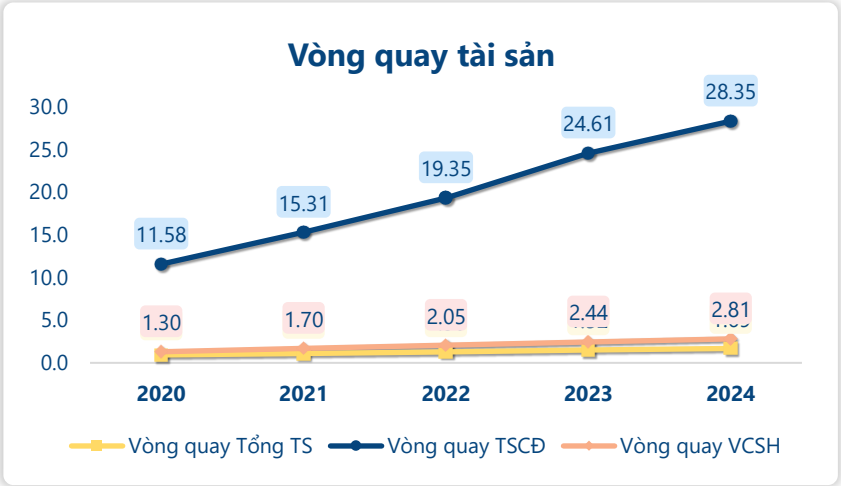
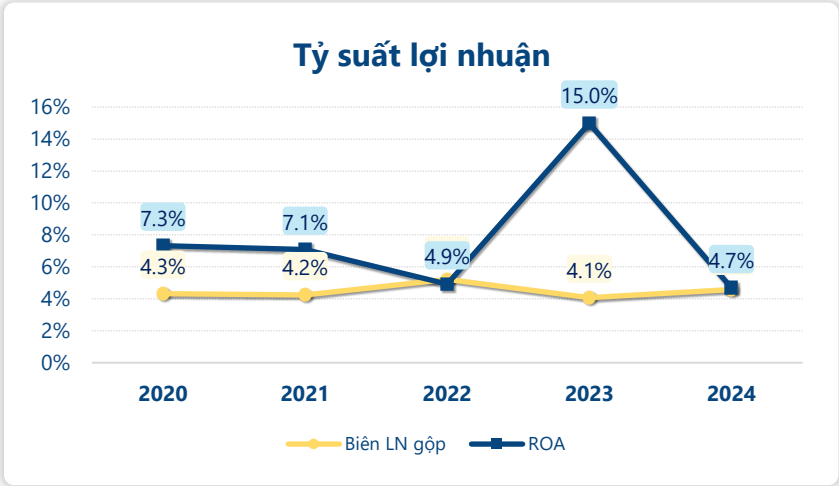
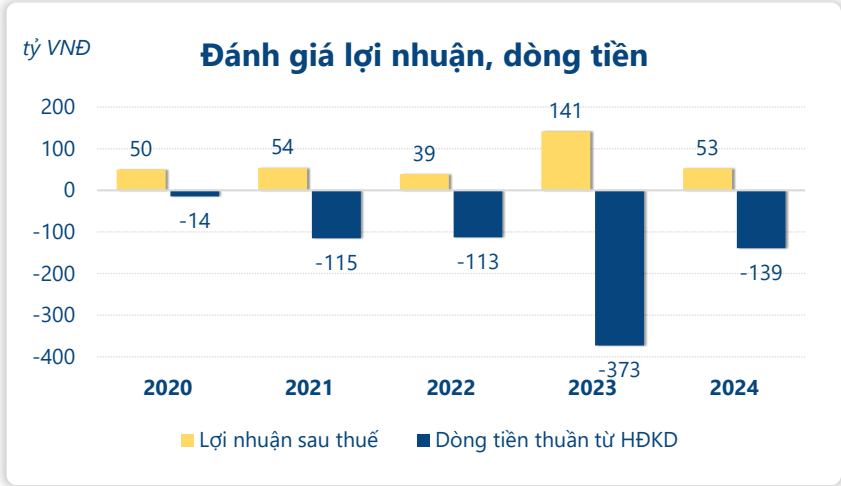


Năm 2024, F-Score của PVM đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

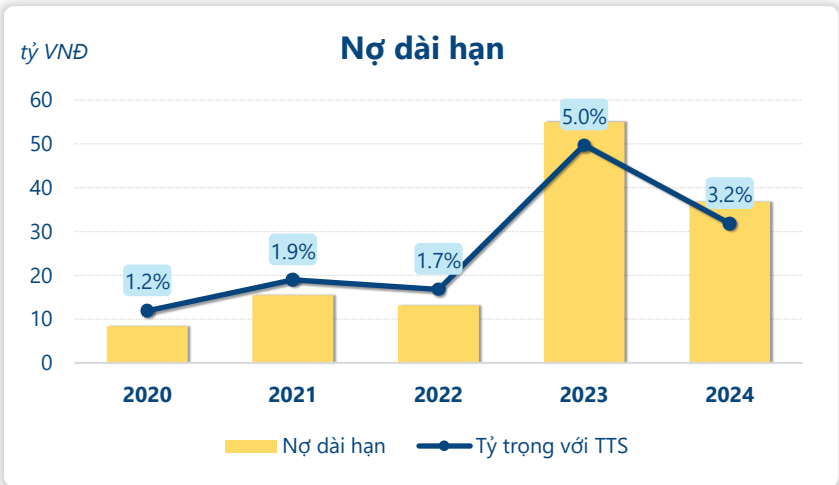
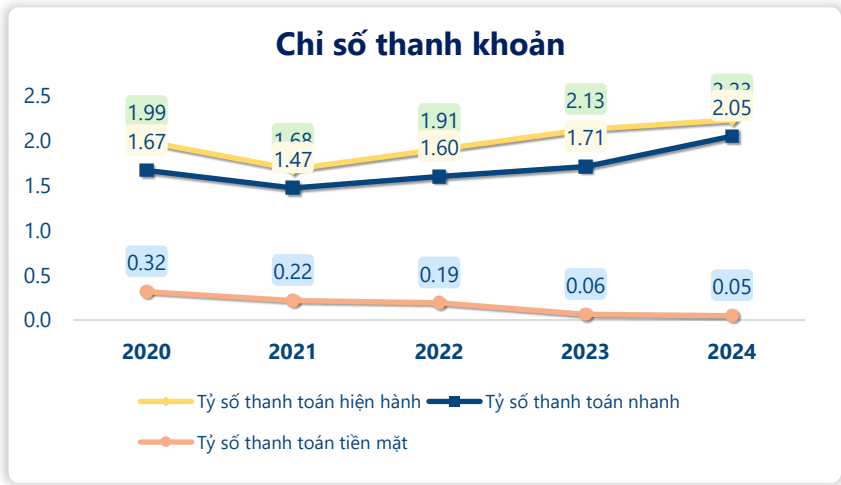
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí (UPCOM: PVM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PVM**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,154	1,106	4.3%
Tài sản ngắn hạn	940	812	15.7%
Tiền và tương đương tiền	21.1	23.6	-10.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	79.6	40.9%
Phải thu ngắn hạn	722	535	34.9%
Hàng tồn kho	78.4	159	-50.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.86	15.0	-61.0%
Tài sản dài hạn	214	294	-27.1%
Phải thu dài hạn	59.7	57.7	3.4%
Tài sản cố định	63.2	64.3	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	27.9	16.7	66.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	53.8	142	-62.2%
Tài sản dài hạn khác	9.58	12.6	-24.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	466	437	6.7%
Nợ ngắn hạn	413	382	8.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	321	168	91.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	108	-84.2%
Nợ dài hạn	53.8	55.0	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.5	7.78	112%
Nguồn vốn chủ sở hữu	687	669	2.7%
Vốn chủ sở hữu	687	669	2.7%
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	628	840	1,036	1,439	1,907
Giá vốn hàng bán	601	805	982	1,380	1,820
Lợi nhuận gộp	27.2	35.6	54.0	58.6	87.2
Doanh thu HĐTC	94.7	71.0	68.8	358	79.3
Chi phí TC	5.01	7.33	19.6	27.7	17.6
Chi phí lãi vay	4.67	5.27	8.32	9.98	17.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.2	37.4	41.3	64.4	68.2
Chi phí QLDN	48.2	31.4	31.1	91.8	37.4
LN thuần từ HĐKD	33.5	30.5	30.7	233	43.3
Lợi nhuận khác	17.2	23.7	11.9	-75.9	17.5
LN trước thuế	50.8	54.2	42.6	157	60.8
Lợi nhuận sau thuế	50.4	54.1	41.4	145	56.4
LNST của CĐ cty mẹ	49.8	53.9	39.2	141	53.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.4	-115	-113	-373	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	49.4	148	91.9	275	-4.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.00	-32.9	5.13	71.8	141
Tiền đầu kỳ	26.4	65.3	65.4	49.6	23.6
Lưu chuyển tiền thuần	39.0	0.04	-15.8	-25.9	-2.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	65.3	65.4	49.6	23.6	21.1